ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 889/UBND-CN V/v triển khai văn bản Trung ương ban hành.	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 02 năm 2015*

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Triển khai thực hiện các văn bản Trung ương ban hành như sau:

1. Văn bản của Thủ tướng Chính phủ:

- Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015, phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan.

- Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014, phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

2. Văn bản của Bộ Công Thương:

- Thông tư số 57/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014, quy định phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện.

- Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014, quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

3. Văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Thông tư số 28/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014, quy định về việc thừa nhận phòng thử nghiệm theo các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về đánh giá phù hợp đối với các sản phẩm, hàng hóa lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.

- Thông tư số 27/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014, quy định chi tiết về lưu trữ quốc gia đối với tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam và tem bưu chính các giai đoạn trước.

- Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014, quy định về triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương.

- Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29/12/2014, quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

- Thông tư số 23/2014/TT-BTTTT ngày 29/12/2014, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

- Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22/12/2014, ban hành Quy hoạch kho số viễn thông.

- Công văn số 3788/BTTTT-THH ngày 26/12/2014, về việc hướng dẫn liên thông, trao đổi dữ liệu có cấu trúc bằng ngôn ngữ XML giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan Nhà nước.

- Công văn số 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014, về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm.

Các văn bản trên được đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (địa chỉ **www.daklak.gov.vn)**, Chính phủ **(www.chinhphu.vn)**, Bộ Công Thương **(www.moit.gov.vn)**, Bộ Thông tin và Truyền thông **(www.mic.gov.vn)**.

UBND tỉnh giao các sở, ngành, địa phương liên quan căn cứ nội dung các văn bản trên và chức năng, nhiệm vụ được giao để khai thác sử dụng, tổ chức thực hiện; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh đối với các nội dung vượt quá thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, TCTM, NC, VHXH;
- TT TT&CB (để đăng tải);
- Lưu: VT, CN (Tr.60).

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Võ Minh Sơn

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3787 /BTTTT-THH	
V/v hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2014*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK ...
ĐẾN Số: 367
Ngày 9/1/15
Chuyển: ...

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước.

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3228/BTTTT-VCL ngày 24/10/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn kiểm thử phần mềm nội bộ.

Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm kèm theo văn bản này để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo sử dụng vào việc xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Công văn này bổ sung làm rõ Công văn số 3228/BTTTT-VCL ngày 24/10/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn kiểm thử phần mềm nội bộ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều gì vướng mắc, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để b/c);
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Quốc gia về ứng dụng CNTT:
- Cơ quan chuyên trách về CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ;
- Lưu: VT, THH (CPĐT).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Nguyễn Minh Hồng

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ KIỂM THỬ CHẤT LƯỢNG PHẦN MỀM

(Kèm theo Công văn số 3787/BTTTT-THH ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Hướng dẫn này dùng để xác định chi phí kiểm thử hệ thống, kiểm thử chấp nhận chất lượng phần mềm (gọi chung là chi phí kiểm thử phần mềm) sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Xác định chi phí kiểm thử là việc xác định khối lượng công việc cụ thể, phương thức tính toán, kiểm tra trên cơ sở giá trị nỗ lực và giờ công để thực hiện kiểm thử các trường hợp sử dụng (use case) quy định trong Biểu đồ trường hợp sử dụng theo các chỉ dẫn có liên quan trên nguyên tắc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định về ứng dụng công nghệ thông tin của Việt Nam.

3. Trong Hướng dẫn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Phần mềm là những chương trình điều khiển các chức năng phần cứng và hướng dẫn phần cứng thực hiện các tác vụ của mình;

b) Tác nhân (actor) là người hay hệ thống bên ngoài tương tác, trao đổi thông tin với phần mềm;

c) Giao dịch (transaction) là một chuỗi các hành động có tính chất tương tác giữa tác nhân và hệ thống phần mềm. Khởi đầu của chuỗi hành động này là một hành động từ tác nhân tới hệ thống. Kết thúc của chuỗi hành động này là một hành động phản hồi từ hệ thống tới tác nhân;

d) Trường hợp sử dụng (use case) là một tập hợp các giao dịch của hệ thống phần mềm nhằm giúp tác nhân đạt được một mục tiêu sử dụng nào đó. Một trường hợp sử dụng mô tả mức độ phức tạp về mặt nghiệp vụ bên trong một quy trình nghiệp vụ cần tin học hóa thông qua một hoặc nhiều tình huống sử dụng xảy ra khi các tác nhân thao tác với hệ thống phần mềm;

đ) Biểu đồ trường hợp sử dụng (use case diagram) là một bản vẽ mô tả đầy đủ các tác nhân, các trường hợp sử dụng và quan hệ giữa chúng nhằm thống nhất cách hiểu yêu cầu chức năng mà hệ thống phần mềm cung cấp giữa các bên có liên quan. Biểu đồ trường hợp sử dụng là bản vẽ trung tâm, chi phối các bản vẽ kỹ thuật trong thiết kế phần mềm;

e) Trường hợp kiểm thử (test case) là một tập hợp các giá trị nhập, các điều kiện tiên quyết thực thi, các kết quả mong đợi và các điều kiện kết thúc, được xây dựng cho mục đích hoặc điều kiện kiểm thử riêng biệt, như thực hiện một đường dẫn chương trình riêng hoặc để kiểm tra lại có đúng với một yêu cầu cụ thể hay không;

g) Kiểm thử hệ thống là việc tìm lỗi phần mềm ở giai đoạn cuối cùng trong quá trình phát triển của nhà thầu (đơn vị phát triển/nâng cấp phần mềm) sau khi hoàn thành tích hợp hệ thống nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của phần mềm đã được phê duyệt tại thiết kế thi công, đồng thời giúp nhà thầu khẳng định chất lượng phần mềm;

h) Kiểm thử chấp nhận phần mềm là việc tìm lỗi phần mềm ở giai đoạn đóng gói và chuyển giao phần mềm cho chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng nhằm mục đích giúp các bên có liên quan chứng minh phần mềm đáp ứng yêu cầu người sử dụng đã được phê duyệt tại thiết kế sơ bộ, bao gồm các loại lỗi về chức năng, hiệu năng và an toàn bảo mật bằng các kỹ thuật, phương tiện chuyên ngành. Kết quả kiểm thử chấp nhận là cơ sở để giúp các bên tiến hành thủ tục nghiệm thu kỹ thuật;

i) Lỗi phần mềm được định nghĩa là những sai lệch của phần mềm so với yêu cầu chức năng và phi chức năng đã được phê duyệt.

4. Chi phí kiểm thử phần mềm (gọi tắt là chi phí kiểm thử) được xác định là cơ sở cho việc lập và quản lý chi phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

5. Nội dung hồ sơ phục vụ cho việc xác định chi phí kiểm thử bao gồm các tài liệu nêu tại Mục 2 Phần II.

6. Đối với những phần mềm có điểm đặc thù mà hướng dẫn xác định chi phí giờ công chưa phù hợp thì các tổ chức, cá nhân có thể tự đưa phương pháp xác định giờ công trên cơ sở phù hợp với hướng dẫn này và phải có thuyết minh cụ thể cách tính.

7. Trường hợp sử dụng các tài liệu, hướng dẫn của nước ngoài để thực hiện việc xác định chi phí giờ công cần nghiên cứu, tham khảo hướng dẫn này để bảo đảm nguyên tắc thống nhất về quản lý chi phí kiểm thử phần mềm phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Yêu cầu đối với việc xác định chi phí kiểm thử

a) Chi phí kiểm thử phần mềm phải được đo, đếm, tính toán theo trình tự phù hợp với quy trình công nghệ, trình tự kiểm thử phần mềm.

b) Các số liệu dùng trong tính toán phải phù hợp với số liệu của Hồ sơ phục vụ xác định chi phí kiểm thử phần mềm. Nếu lấy số liệu từ nguồn khác thì phải ghi rõ nguồn số liệu.

c) Mức lương lao động bình quân cần được tính đúng, tính đủ tiền lương, các khoản lương phụ và phụ cấp lương (kể cả các khoản hỗ trợ lương).

d) Hệ số phức tạp về môi trường, kỹ thuật-công nghệ và mức lương lao động bình quân chỉ ra điều kiện năng lực về kỹ thuật và kinh nghiệm mà lao động của đơn vị kiểm thử cần phải đáp ứng để có thể thực hiện hoạt động kiểm thử theo yêu cầu của dự án phần mềm.

2. Hồ sơ phục vụ xác định chi phí kiểm thử

a) Tên phần mềm;

b) Các thông số chủ yếu:

- Danh sách các tác nhân tham gia vào quy trình nghiệp vụ (Phụ lục I);

- Danh sách các trường hợp sử dụng của phần mềm (Phụ lục II).

c) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia kiểm thử phần mềm;

d) Yêu cầu về môi trường cho kiểm thử phần mềm;

đ) Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật-công nghệ của kiểm thử phần mềm.

3. Trình tự xác định chi phí kiểm thử phần mềm

a) Nghiên cứu, kiểm tra nắm vững các thông tin cần có trong Hồ sơ phục vụ xác định giá trị kiểm thử phần mềm.

b) Lập Bảng tính toán điểm các tác nhân (actors) tương tác, trao đổi thông tin với phần mềm (Phụ lục III).

c) Thực hiện đếm các trường hợp sử dụng (use-case) và lập Bảng tính toán điểm các trường hợp sử dụng (Phụ lục IV).

d) Lập Bảng tính toán hệ số phức tạp kỹ thuật-công nghệ (Phụ lục V). Bảng tính toán này phải phù hợp với nội dung yêu cầu chức năng và phi chức năng của phần mềm đã được nêu trong Hồ sơ.

đ) Lập Bảng tính toán hệ số tác động môi trường, nhóm làm việc, hệ số phức tạp về môi trường (Phụ lục VI). Bảng tính toán này phải phù hợp với các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia kiểm thử phần mềm.

e) Xác định mức lương lao động bình quân đối với việc kiểm thử phần mềm.

g) Tập hợp giá trị đã tính toán ở các bước trên vào Bảng tính toán giá trị kiểm thử phần mềm (Phụ lục VII). Giá trị sau khi tính toán được xử lý theo nguyên tắc làm tròn các trị số.

h) Lập Bảng tổng hợp chi phí kiểm thử phần mềm. (Phụ lục VIII).

i) Trong trường hợp dự án cần dữ liệu kiểm thử với khối lượng lớn thì Chủ đầu tư xem xét bổ sung chi phí nhập liệu từ bộ dữ liệu mẫu *(được tính theo các quy định hiện hành)* vào chi phí kiểm thử phần mềm.

4. Xác định chi phí kiểm thử phần mềm

Chi phí kiểm thử phần mềm được xác định như sau:

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu
1	Giá trị kiểm thử phần mềm	G = E x H	G
2	Chi phí chung	G x tỷ lệ	C
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	(G+C) x tỷ lệ	TL
4	Thuế giá trị gia tăng	(G+C+TL) x tỷ lệ	GTGT
5	Chi phí kiểm thử phần mềm	G + C + TL+GTGT	G_{KT}
	TỔNG CỘNG	G_{KT}	

4.1. Giá trị kiểm thử phần mềm (G) được tính theo công thức sau:

$$G = E \times H$$

Trong đó: E: Giá trị nỗ lực;

H: Mức lương lao động bình quân;

4.1.1 *Giá trị nỗ lực thực tế (E)* xác định theo công thức sau:

$$E = AUCP \times P$$

Trong đó:

P: Thời gian lao động để kiểm thử 01 điểm trường hợp sử dụng (use-case) sau hiệu chỉnh, được tính tối đa bằng 20 người/giờ/AUCP;

AUCP: Giá trị điểm trường hợp sử dụng sau hiệu chỉnh, được tính theo công thức:

$$AUCP = UUCP \times TCF \times ECF$$

với:

UUCP: Giá trị điểm trường hợp sử dụng (Use-case) trước hiệu chỉnh;

TCF: Hệ số phức tạp kỹ thuật-công nghệ;

ECF: Hệ số phức tạp môi trường.

a) Giá trị điểm trường hợp sử dụng trước hiệu chỉnh (UUCP) xác định theo công thức:

$$UUCP = AW + UCW$$

Trong đó:

AW: Giá trị điểm các tác nhân, được nêu cụ thể tại Phụ lục III;

UCW: Giá trị điểm các trường hợp sử dụng, được nêu cụ thể tại Phụ lục IV.

b) Hệ số phức tạp kỹ thuật - công nghệ (TCF) xác định theo công thức:

$$TCF = 0,6 + (0,014 \times TTF)$$

Trong đó:

0,6; và 0,014: Trọng số đo chuẩn;

TTF: Hệ số kỹ thuật – công nghệ, được nêu cụ thể tại Phụ lục V.

c) Hệ số phức tạp môi trường (ECF) xác định theo công thức: $ECF = 1,4 + (-0,0362 \times TEF)$

Trong đó:

1,4; và 0,0362: Trọng số đo chuẩn;

TEF: Hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc, được nêu cụ thể tại Phụ lục VI.

4.1.2. Mức lương lao động bình quân (H) được xác định căn cứ theo mặt bằng giá của thị trường lao động phổ biến của từng khu vực trên cơ sở thang bảng lương do các đơn vị có chức năng phát triển, nâng cấp phần mềm đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động của địa phương hoặc mức tiền lương được cơ quan nhà nước, địa phương công bố và các các khoản lương phụ, phụ cấp lương (kể cả các khoản hỗ trợ lương) tại thời điểm tính toán theo công thức:

$$H = g^{nc} \times (1+f)$$

Trong đó:

g^{nc} : Mức đơn giá tiền lương giờ công trực tiếp bình quân tương ứng với cấp bậc lương phù hợp với từng khu vực và đặc thù của môi trường lao động. Tuỳ theo tính chất, điều kiện, các yêu cầu cụ thể về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm mà xác định bậc lương lao động bình quân cho phù hợp;

f: Tổng các khoản phụ cấp lương, lương phụ có tính chất ổn định, tính theo công thức sau:

$$f = f_1 + f_2$$

Trong đó:

f_1 : Tổng các khoản phụ cấp lương có tính chất ổn định (kể cả các khoản hỗ trợ lương);

$f2$: Lương phụ và một số chi phí có thể trả trực tiếp cho người lao động. Lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản; một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản;

Ngoài ra, mức lương lao động bình quân (H) còn có thể được xác định bằng các phương pháp khác như:

- Phương pháp so sánh;

- Phương pháp chuyên gia;

- Phương pháp kết hợp sử dụng số liệu theo công bố của các cơ quan khác có chức năng...

4.2. Chi phí chung: bao gồm chi phí liên quan đến tiền lương của của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kiểm thử phần mềm và các chi phí khác có liên quan. Chi phí chung được tính bằng 65% của giá trị kiểm thử phần mềm;

Đối với các dự án triển khai tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do chủ đầu tư quyết định tuỳ điều kiện cụ thể của dự án.

4.3. Thu nhập chịu thuế tính trước được tính xác định bằng 6% của giá trị kiểm thử phần mềm và chi phí chung.

4.4. Thuế giá trị gia tăng của hoạt động kiểm thử phần mềm áp dụng theo quy định hiện hành.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÁC

Ngoài phương pháp nêu trên, chi phí kiểm thử phần mềm còn có thể được xác định bằng các phương pháp khác như:

- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp kết hợp sử dụng số liệu theo công bố của các cơ quan khác có chức năng ...

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC TÁC NHÂN (ACTORS)

Tên phần mềm.....

TT	Tên Actor	Loại Actor	Mô tả
1		Đơn giản	Thuộc loại giao diện của chương trình
2		Trung bình	Giao diện tương tác hoặc phục vụ một giao thức hoạt động
3		Phức tạp	Giao diện đồ họa

***Ghi chú*:**

- Loại đơn giản: Một máy tính với giao diện lập trình ứng dụng API.
- Loại trung bình: Hoặc là giao diện người - máy qua "command line" hoặc thông qua một giao thức nào đó nhưng không có lập trình qua API.
- Loại phức tạp: giao diện người - máy qua GUI (giao diện đồ hoạ).

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG (USE-CASE)

Tên phần mềm.....

TT	Tên Use-case	Tên tác nhân chính	Tên tác nhân phụ	Mô tả trường hợp sử dụng	Phân loại
1					
2					
...					

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng được phân nhóm bằng cách theo độ phức tạp:
- Trường hợp sử dụng loại đơn giản: Có số lượng giao dịch <4
- Trường hợp sử dụng loại trung bình: Có số lượng giao dịch từ 4 đến 7
- Trường hợp sử dụng loại phức tạp: Có số lượng giao dịch >7

Phụ lục III

BẢNG TÍNH TOÁN ĐIỂM CÁC TÁC NHÂN (ACTORS) TƯƠNG TÁC, TRAO ĐỔI THÔNG TIN VỚI PHẦN MỀM

Tên phần mềm.....

TT	Loại Actor	Mô tả	Số tác nhân	Điểm của từng loại tác nhân	Ghi chú
1	Đơn giản	Thuộc loại giao diện của chương trình			
2	Trung bình	Giao diện tương tác hoặc phục vụ một giao thức hoạt động			
3	Phức tạp	Giao diện đồ họa			
	Cộng (1+2+3)	AW			

***Ghi chú*:**

Điểm của từng loại tác nhân (đơn vị tính: điểm) được xác định theo công thức:

Điểm của từng loại tác nhân = Số tác nhân x Trọng số

Trong đó: Trọng số được qui định như sau:

TT	Loại Actor	Trọng số
1	Đơn giản	1
2	Trung bình	2
3	Phức tạp	3

Phụ lục IV

BẢNG TÍNH TOÁN ĐIỂM CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG (USE-CASE)

Tên phần mềm.....

STT	Loại	Số trường hợp sử dụng	Trọng số	Điểm của từng loại trường hợp sử dụng
	Đơn giản			
	Trung bình			
	Phức tạp			
	Cộng 1+2+3	UCW		

Điểm của từng loại trường hợp sử dụng được tính theo công thức:

Điểm của từng loại trường hợp sử dụng = Số trường hợp sử dụng x Trọng số

Trọng số của các trường hợp sử dụng được quy định như sau:

TT	Loại trường hợp sử dụng	Trọng số
	Đơn giản	5
	Trung bình	10
	Phức tạp	15

Phụ lục V

BẢNG TÍNH TOÁN HỆ SỐ PHỨC TẠP KỸ THUẬT-CÔNG NGHỆ

Tên phần mềm.....

TT	Các hệ số	Trọng số	Giá trị xếp hạng	Kết quả	Ghi chú
I	**Hệ số KT-CN (TTF)**				
1	Các công cụ kiểm thử	2			
2	Tài liệu đầu vào	2			
3	Tái sử dụng kho dữ liệu kiểm thử	1			
4	Hệ thống phân tán	2			
5	Các mục tiêu hiệu suất	1			
6	Các tính năng bảo mật	1			
7	Giao diện phức tạp	1			
II	**Hệ số phức tạp về KT-CN (TCF)**				

Ghi chú:

- Hệ số kỹ thuật–công nghệ (TTF) tại cột Kết quả (đơn vị tính: giá trị) được xác định theo công thức:

$$TTF = \sum_{i=1}^{7} Q_i^{xephang} \times TS_i$$

Trong đó:

- $Q_i^{xephang}$: Giá trị xếp hạng của hệ số thứ i trong 7 hệ số thành phần. Giá trị xếp hạng được xác định trong khoảng từ 0 đến 5 với ý nghĩa:

  0 = Không quan trọng;

  5 = Có vai trò tác động căn bản;

- TS_i: Trọng số tương ứng của hệ số thứ i trong 7 hệ số thành phần

- Ý nghĩa của các hệ số thành phần như sau:

STT	Tên hệ số	Mô tả
1	Các công cụ kiểm thử	Có sử dụng công cụ kiểm thử mất phí không? Có sử dụng công cụ kiểm thử trực tiếp không? Có cần công cụ hỗ trợ trong quá trình kiểm thử không? Có đòi hỏi các công cụ quản lý quy trình kiểm thử không?
2	Tài liệu đầu vào	Tài liệu yêu cầu người dùng có đủ theo yêu cầu hay không? Tài liệu mô tả kiến trúc hệ thống có đủ theo yêu cầu hay không? Tài liệu xác định yêu cầu kiểm thử có đúng theo yêu cầu hay không?
3	Tái sử dụng kho dữ liệu kiểm thử	Dự án có sử dụng lại kho dữ liệu hay không?
4	Hệ thống phân tán	Kiến trúc của hệ thống là tập trung hay phân tán? Hệ thống được thiết kế theo mô hình nhiều lớp hay không? Trọng số càng cao tương ứng với hệ thống càng phức tạp.
5	Các mục tiêu hiệu suất	Hệ thống đáp ứng được bao nhiêu người sử dụng đồng thời? Số giao dịch hay số yêu cầu tối đa mà hệ thống có thể phục vụ ? Tài nguyên hệ thống, tài nguyên mạng hệ thống đòi hỏi để đáp ứng các tham số trên? Thời gian tối thiểu để hoàn thành một giao dịch?
6	Các tính năng bảo mật	Hệ thống có đảm bảo an toàn thông tin, hạn chế và khắc phục các lỗ hổng bảo mật? Khả năng nâng cao các chức năng an toàn bảo mật cho hệ thống và cập nhật nhanh chóng các bản vá lỗi ngay khi lỗi được phát hiện.
7	Giao diện phức tạp	Giao diện sử dụng phương pháp thiết kế và bố cục đòi hỏi kỹ năng thiết kế ở mức cao, khả năng sáng tạo, tính logic trong thiết kế và tính thuận tiện, đơn giản với người sử dụng.

Phụ lục VI

BẢNG TÍNH TOÁN HỆ SỐ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ NHÓM LÀM VIỆC, HỆ SỐ PHỨC TẠP VỀ MÔI TRƯỜNG

Tên phần mềm.....

I. Dự kiến trình độ và kinh nghiệm cần có của nhân công lao động

TT	Kỹ năng	Điểm đánh giá
1	**Kỹ năng kiểm thử**	
	Có thể thực hiện các trường hợp kiểm thử viết sẵn	
	Có thể viết một số trường hợp kiểm thử đơn giản	
	Có thể viết các trường hợp kiểm thử trung bình	
	Có thể viết các trường hợp kiểm thử phức tạp	
	Có thể thiết kế test case	
	Có thể phân tích các trường hợp kiểm thử phức tạp	
	Biết cách báo cáo lỗi	
	Có khả năng lập Test plan, theo dõi giám sát dự án kiểm thử, lập báo cáo phân tích kết quả kiểm thử,...	
	Kiến thức về kiểm thử phần mềm tự động	
	Có kinh nghiệm kiểm thử chức năng tự động với RFT, Quick Test, Selenium,…	
	Có kinh nghiệm sử dụng hoặc phát triển automation framework để kiểm thử chức năng	

TT	Kỹ năng	Điểm đánh giá
	Có kinh nghiệm làm việc với kiểm thử hiệu năng RPT, HP Load Runner,...	
	Có khả năng phân tích hiệu năng hệ thống	
	Có kinh nghiệm kiểm thử bảo mật ASE, Acunetix, ZAP, Burp Suite,...	
	...	
2	**Kiến thức về phần mềm**	
	Kiến thức chung về hệ thống mạng: LAN, WAN, Internet, Network Protocol, TCP/IP...	
	Kiến thức về phần mềm hệ điều hành: Window Server, Linux, Unix, Solaris, Android, iOs...	
	Kiến thức về phần mềm quản trị Cơ sở dữ liệu: Oracle, MySql, Sql Server, MongoDB...	
	Kiến thức về công cụ lập trình, đồ hoạ: Visual Studio, Eclipse, Netbean, Flash, Font Page, dreamweaver, Photoshop...	
	Kiến thức về phần mềm máy chủ phục vụ: Web Server, Portal, Application Server, DNS, Active Directory, LDAP, Email Server...	

TT	Kỹ năng	Điểm đánh giá
	Kiến thức về phần mềm ứng dụng doanh nghiệp: Phần mềm quản lý doanh nghiệp (ERP), Phần mềm quản lý khách hàng (CRM), phần mềm quản lý chuỗi cung ứng (SCM), phần mềm kế toán (Accounting), Phần mềm quản lý nội dung (CMS)…	
	Kiến thức về phần mềm ứng dụng văn phòng: Ms Word, Ms Excel, Open Office, Ms Access, Ms PowerPoint, Visio, Ms Project..	
3	**Hiểu biết về qui trình và kinh nghiệm thực tế** (ghi rõ loại)	
	Có hiểu biết về ứng dụng	
	Môi trường kiểm thử	
	Dữ liệu kiểm thử	
	Có khả năng lãnh đạo Nhóm kiểm thử	
	Tính chất năng động	
4	**Loại khác** (ghi rõ loại)	

II. Tính toán hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc, hệ số phức tạp về môi trường, xác định độ ổn định kinh nghiệm và nội suy thời gian lao động (P)

TT	Các hệ số tác động môi trường	Trọng số	Giá trị xếp hạng	Kết quả	Ghi chú
I	**Hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc (TEF)**				
	Đánh giá cho từng thành viên				
1	Có hiểu biết về ứng dụng	1,5			

TT	Các hệ số tác động môi trường	Trọng số	Giá trị xếp hạng	Kết quả	Ghi chú
2	Môi trường kiểm thử	0,5			
3	Dữ liệu kiểm thử	1			
4	Có khả năng lãnh đạo Nhóm kiểm thử	0,5			
5	Tính chất năng động	1			
	Đánh giá chung cho Dự án				
6	Độ ổn định của các yêu cầu	2			
7	Sử dụng các nhân viên làm bán thời gian	-1			
II	**Hệ số phức tạp về môi trường (ECF)**				

Ghi chú:

- Điểm đánh giá trong bảng tại mục I nằm trong khoảng từ 1 đến 5 (chấp nhận điểm đánh giá lẻ 01 chữ số thập phân sau dấu phẩy) với các ý nghĩa như sau:

+ Điểm 1: Trình độ yếu;

+ Điểm 3: Trung bình;

+ Điểm 5: Giỏi;

- Kết quả đánh giá bằng cho điểm tại mục I là cơ sở cho việc xác định Giá trị xếp hạng tại mục II.

- Hệ số tác động môi trường và nhóm làm việc (TEF) trong cột Kết quả (đơn vị tính: giá trị) được xác định theo công thức:

$$TEF = \sum_{i=1}^{7} M_i^{xephang} \times TS_i$$

Trong đó:

+ $M_i^{xephang}$: Giá trị xếp hạng của hệ số thứ i trong 7 hệ số thành phần;
+ TS_i: Trọng số tương ứng của hệ số thứ i trong 7 hệ số thành phần;
+ Giá trị xếp hạng $M_i^{xephang}$ được đánh giá như sau:

Thứ tự các hệ số tác động môi trường (i)	**Giá trị xếp hạng (Từ 0 đến 5)**
Đánh giá cho từng thành viên	
1	0 = Không có kinh nghiệm 3 = Trung bình 5 = Trình độ chuyên gia
2	0 = Không có kinh nghiệm 3 = Trung bình 5 = Trình độ chuyên gia
3	0 = Không có kinh nghiệm 3 = Trung bình 5 = Trình độ chuyên gia
4	0 = Không có kinh nghiệm 3 = Trung bình 5 = Trình độ chuyên gia
5	0 = Không năng động 3 = Trung bình 5 = Cao
Đánh giá chung cho Nhóm làm việc	
6	0 = Rất bất định 5 = Không hay thay đổi
7	0 = Không có nhân viên làm bán thời gian 3 = Có nhân viên làm Part-time 5 = Tất cả đều làm Part-time

- Ý nghĩa của các hệ số thành phần như sau:

STT	Tên hệ số	Mô tả
1	Có hiểu biết về ứng dụng	Khả năng sử dụng, vận hành, thao tác và khai thác ứng dụng
2	Môi trường kiểm thử	Sự hiểu biết về kiến trúc hệ thống, khả năng khái quát hoá mô hình hệ thống thực tế vào môi trường kiểm thử và kỹ thuật để xây dựng môi trường kiểm thử giả lập phù hợp nhất với môi trường thực tế. Có áp dụng quy trình kiểm thử theo các tiêu chuẩn phổ biến trong và ngoài nước hay không?
3	Dữ liệu kiểm thử	Dữ liệu kiểm thử có cần sử dụng hay không? Nếu cần thì có mô tả hay không? Dữ liệu kiểm thử cần nhiều hay cần ít? Dữ liệu kiểm thử được mô tả trong tài liệu riêng hay được mô tả với các trường hợp kiểm thử?
4	Có khả năng lãnh đạo nhóm kiểm thử	Người đứng đầu của nhóm kiểm thử có khả năng tổ chức, quản lý và triển khai nhiệm vụ trong nhóm kiểm thử tốt hay không? Người đứng đầu nhóm kiểm thử có kinh nghiệm lãnh đạo nhóm trong nhiều dự án hay chưa?
5	Tính chất năng động	Tốc độ giải quyết vấn đề từ lúc tiếp cận bài toán cần giải quyết là nhanh hay chậm?
6	Độ ổn định của các yêu cầu	Việc xác định yêu cầu kiểm thử phần mềm có thuận lợi hay không? Các yêu cầu là rõ ràng hay bất định? Có thường xuyên phải chỉnh sửa lại tài liệu xác định yêu cầu kiểm thử phần mềm hay không?
7	Sử dụng nhân viên làm bán thời gian	Nhóm kiểm thử có sử dụng nhân viên làm bán thời gian hoặc kiêm nhiệm hay không?

Phụ lục VII

BẢNG TÍNH TOÁN GIÁ TRỊ KIỂM THỬ PHẦN MỀM

Tên phần mềm.....

TT	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị	Ghi chú
I	**Tính điểm trường hợp sử dụng (Use-case)**			
1	Điểm Actor (AW)	Phụ lục III		
2	Điểm Use-case (UCW)	Phụ lục IV		
3	Tính điểm UUCP	UUCP = AW +UCW		
4	Hệ số phức tạp về KT-CN (TCF)	TCF = 0,6 + (0,014 x TTF)		
5	Hệ số phức tạp về môi trường (ECF)	ECF = 1,4 + (-0,0362 x TEF)		
6	Tính điểm AUCP	AUCP = UUCP x TCF x ECF		
II	**Thời gian lao động (P)**	P (người/giờ/AUCP) = 20		
III	**Giá trị nỗ lực thực tế (E)**	E = AUCP x P		
IV	**Mức lương lao động bình quân (H)**	H: người/giờ		
V	**Giá trị kiểm thử phần mềm (G)**	G = E x H		

Ghi chú:

- Nêu các ghi chú cần thiết nhằm giải thích, làm rõ kết quả tính toán và cơ sở tính toán;

Phụ lục VIII

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ KIỂM THỬ PHẦN MỀM

Tên phần mềm:.....

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
1	Giá trị kiểm thử phần mềm	G = E x H		G
2	Chi phí chung	G x tỷ lệ		C
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	(G+C) x tỷ lệ		TL
4	Thuế giá trị gia tăng	(G+C+TL) x tỷ lệ		GTGT
5	Chi phí kiểm thử phần mềm	G + C + TL+GTGT		G_{KT}
	TỔNG CỘNG	G_{KT}		

Trong đó, định mức tỷ lệ cho chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước theo bảng sau:

Đơn vị tính: %

TT	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước
1	65,0	6,0

Ghi chú:

Tham khảo các quy định về chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước tại điểm 4.2 và điểm 4.3 phần II.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2015*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
ĐẾN Số: 05
Ngày 20/1/15
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2011/QH13 ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

- Phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh góp phần phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế và của các địa phương; coi trọng và phát huy các lợi thế về nông nghiệp, công nghiệp, phát triển mạnh kinh tế dịch vụ, du lịch; hướng đến xây dựng cơ cấu kinh tế với các ngành kinh tế chủ lực làm

trọng tâm và phát triển đa dạng các loại hình và ngành, nghề kinh doanh có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình phát triển kinh tế, xã hội trong nước và ngoài nước theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh, ổn định và bền vững;

- Phát triển đồng bộ các cụm sản xuất liên ngành nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế gắn với việc hình thành chuỗi giá trị sản xuất và nâng cao giá trị trong nước; phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu vùng kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất của các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc năm ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan.

2. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2015: Hoàn thành nghiên cứu, xác định các vùng tiềm năng, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và mô hình cụm ngành phù hợp để triển khai thí điểm phát triển 5 cụm ngành cho 5 lĩnh vực: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan; hoàn thành rà soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực và vùng kinh tế để xác định định hướng thu hút đầu tư theo hướng hình thành phát triển các cụm ngành;

- Đến 2020: Về cơ bản hình thành được 5 cụm ngành thí điểm tại các vùng tiềm năng đã xác định; hoàn chỉnh cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nâng cao năng lực doanh nghiệp, hỗ trợ liên kết, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị và hình thành cụm ngành công nghiệp.

III. NHIỆM VỤ

1. Nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc các ngành điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan

a) Ngành điện tử và công nghệ thông tin

- Xây dựng định hướng phát triển dài hạn và định hướng thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào các công nghệ nguồn, sản xuất một số linh phụ kiện chủ chốt;

- Khuyến khích và thu hút đầu tư từ nước ngoài để hình thành các cụm ngành điện tử, tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư khác, đồng thời khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia cụm ngành theo hướng cung ứng linh, phụ kiện điện tử gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển cho lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin; đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm trọng điểm về điện tử, công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, thử nghiệm phục vụ sản xuất; khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các nhà khoa học, tổ chức khoa học, nghiên cứu, ứng dụng nghiên cứu vào sản xuất các sản phẩm điện tử thông qua nguồn hỗ trợ từ các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia;

- Tập trung phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin có trình độ cao trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin; chú trọng tăng cường liên kết đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có thể làm chủ công nghệ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp;

- Khuyến khích phát triển các sản phẩm phần cứng - điện tử; phần mềm; nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin có giá trị gia tăng cao.

b) Ngành dệt may

- Phát triển, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị vào khâu sản xuất nguyên phụ liệu ngành dệt may, đặc biệt là khâu dệt, nhuộm và hoàn thiện để các doanh nghiệp chuyển sản xuất từ phương thức gia công từ khâu đầu đến khâu cuối (CMT) sang các hình thức khác như gia công từng phần (OEM), mua nguyên liệu - sản xuất - bán thành phẩm (FOB) hoặc thiết kế - sản xuất - cung cấp sản phẩm và dịch vụ liên quan (ODM), tiến tới sản xuất sản phẩm với thương hiệu riêng (OBM);

- Khuyến khích hình thành và phát triển cụm ngành dệt may tại các khu vực/địa phương có tiềm năng; thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong chuỗi từ khâu cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc;

- Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp trong ngành;

- Củng cố hệ thống đào tạo chuyên ngành dệt may, đặc biệt trong lĩnh vực dệt, nhuộm, thiết kế và thời trang.

c) Ngành chế biến lương thực, thực phẩm

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch mạng lưới chế biến của từng ngành theo hướng tập trung phát triển những ngành hàng có năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng cao;

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để gắn kết các nhà máy, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo sự liên kết chặt chẽ trong toàn chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cho các tổ chức nghiên cứu nông nghiệp, đặc biệt là các viện nghiên cứu liên quan đến các sản phẩm có năng lực cạnh tranh cao như: Lúa gạo, cà phê, thủy sản.

d) Ngành máy nông nghiệp

- Tập trung triển khai các dự án sản xuất máy móc nông nghiệp, dự án sản xuất các loại linh phụ kiện quan trọng, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao;

- Thúc đẩy liên kết giữa các viện nghiên cứu với doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng; hình thành các trung tâm trình diễn cơ khí hóa nông nghiệp như chợ công nghệ thực hành để tập trung năng lực ứng dụng, trình diễn kỹ thuật, quảng bá sản phẩm, sớm phổ biến đại trà thiết bị công nghệ tiên tiến;

- Khuyến khích, thu hút các hãng sản xuất máy nông nghiệp nước ngoài đầu tư, hợp tác với doanh nghiệp trong nước sản xuất máy nông nghiệp và tham gia cung ứng chi tiết, linh kiện theo hướng gắn với phát triển cụm ngành cơ khí, máy nông nghiệp;

- Ban hành các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất máy, thiết bị nông nghiệp và linh phụ kiện nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong ngành.

đ) Ngành du lịch và dịch vụ liên quan

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt là hệ thống cảng thương mại, đường bay quốc tế kết nối với những thị trường tiềm năng và các dịch vụ công cộng;

- Cải thiện các chính sách về thị thực đối với khách du lịch; triển khai hệ thống cấp thị thực điện tử, cấp thị thực tại cửa khẩu; mở rộng đối tượng miễn thị thực cho các thị trường du lịch tiềm năng; đơn giản hóa các thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh;

- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và đào tạo ngắn hạn cho các đối tượng tham gia chuỗi giá trị du lịch; tổ chức các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho đối tượng lao động trong các cơ sở dịch vụ du lịch;

- Đẩy mạnh các biện pháp quản lý liên ngành đối với các cơ sở ăn uống, cơ sở mua sắm du lịch, hỗ trợ các địa phương phát triển thương hiệu các sản vật địa phương, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa lưu niệm phục vụ du lịch.

2. Phát triển các cụm ngành sản xuất sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và cụm ngành du lịch, dịch vụ liên quan

a) Rà soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực và địa phương/vùng lãnh thổ, đồng thời công bố định hướng thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành/lĩnh vực, địa phương/vùng lãnh thổ theo hướng hình thành, phát triển các cụm ngành; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư có chiến lược đồng thời có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phù hợp nhằm thu hút các doanh nghiệp tham gia hình thành và phát triển cụm ngành tại các khu vực/địa phương có tiềm năng;

b) Huy động sự tham gia của mọi thành phần xã hội trong việc đầu tư hình thành và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển các cụm ngành đặc trưng tại các địa phương và khu vực có tiềm năng; sử dụng các nguồn vốn ưu đãi hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất, phân phối, thương mại gắn với bảo vệ môi trường tại các cụm ngành;

c) Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; các cơ sở đào tạo cung cấp nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn công nhân kỹ thuật cao cho các doanh nghiệp tại các cụm ngành; hình thành một số trung tâm tư vấn, nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ chuyên ngành phục vụ cho hoạt động của các cụm ngành tại các địa bàn và khu vực có tiềm năng;

d) Rà soát, điều chỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành theo hướng hình thành cụm để phục vụ chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành; xây dựng các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực cho các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo công nhân bậc cao, hướng tới đào tạo công nhân có kỹ năng nghề theo chuẩn quốc tế phục vụ nhu cầu tại chỗ của các cụm ngành;

đ) Nâng cấp và hình thành các cụm ngành đặc trưng ở một số địa phương:

- Cụm ngành điện tử gia dụng ở Bình Dương; cụm ngành điện tử nghe nhìn ở khu vực các tỉnh/thành phố Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, thành phố Hà Nội, Hải Dương; cụm sản phẩm công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng;

- Cụm ngành dệt sợi và may mặc ở khu vực các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Giang; cụm ngành may mặc ở Thành phố Hồ Chí Minh (chuyên về cung ứng nguyên phụ liệu và dịch vụ) và khu vực miền Trung (chuyên về ODM);

- Cụm ngành chế biến sản phẩm thủy sản ở các tỉnh vùng Tây Nam bộ; cụm ngành chế biến thủy sản và nông sản ở các tỉnh duyên hải và cao nguyên miền Trung; cụm ngành chế biến nông sản ở các tỉnh trung du phía Bắc;

- Cụm ngành máy và thiết bị nông nghiệp ở khu vực các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng và cụm ngành tại khu vực các tỉnh/thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai;

- Cụm du lịch Hải Phòng - Quảng Ninh phát triển các sản phẩm du lịch tham quan thưởng ngoạn thắng cảnh và sinh thái biển; cụm du lịch Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế - Quảng Nam phát triển cụm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với vui chơi giải trí, tham quan thắng cảnh, tìm hiểu di sản văn hoá; cụm du lịch Khánh Hoà - Bình Thuận phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển dài ngày, vui chơi giải trí đô thị, tham quan khám phá cảnh quan, thể thao biển; cụm du lịch Bình Định - Phú Yên - Ninh Thuận phát triển theo các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với thiên nhiên hoang sơ; cụm du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển dịch vụ nghỉ dưỡng biển và giải trí đô thị; cụm du lịch đảo Phú Quốc với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá đảo.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp chính sách

a) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Hỗ trợ liên kết giữa các cơ sở đào tạo, đặc biệt là cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, tham vấn nội dung chương trình đào tạo, tăng cường thời lượng thực hành;

- Hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề nâng cao năng lực giảng viên, cập nhật thông tin, kiến thức mới thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp;

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tận dụng các chương trình hỗ trợ, hợp tác với các tổ chức nước ngoài nhằm nâng cao năng lực cho các cơ sở đào tạo nghề.

b) Thu hút đầu tư

- Xây dựng các chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các khâu thượng nguồn, phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm và hình thành cụm ngành công nghiệp của các sản phẩm này;

- Xây dựng các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn lớn, đa quốc gia đối với đối với các dự án/lĩnh vực đầu tư gắn với chuyển giao các công nghệ sản xuất trình độ cao và hình thành chuỗi liên kết cung ứng với các doanh nghiệp trong nước;

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đặc thù khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất tại các cụm ngành.

c) Phát triển khoa học công nghệ

- Xây dựng cơ chế đặc thù nhằm thu hút các công nghệ nguồn từ ngước ngoài thông qua các hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, liên kết nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong các khâu thượng nguồn và sản xuất linh phụ kiện phục vụ sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh;

- Thúc đẩy hoạt động ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp từ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia; xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong các ngành;

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các đơn vị nghiên cứu chuyên ngành; đầu tư tăng cường trang thiết bị cho các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ có đủ năng lực tiếp thu làm chủ công nghệ mới, sáng tạo công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, hài hòa tiêu chuẩn sản phẩm, quy chuẩn kỹ thuật với quốc tế.

2. Nhóm giải pháp hỗ trợ thông qua các dự án ưu tiên thực hiện Chương trình

a) Các dự án chung

- Rà soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực và địa phương/vùng lãnh thổ, đồng thời công bố định hướng thu hút đầu tư theo ngành/lĩnh vực, địa phương/vùng lãnh thổ nhằm hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành;

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cấp, phát triển cụm ngành công nghiệp, du lịch;

- Tăng cường năng lực cho các cơ sở nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm có lợi thế cạnh tranh;

- Hỗ trợ hình thành liên kết đào tạo nhân lực giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp công nghiệp/dịch vụ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cấp, hình thành cụm ngành;

b) Các dự án theo ngành

- Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành điện tử - công nghệ thông tin;

- Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành dệt may;

- Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành máy nông nghiệp;

- Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành chế biến lương thực, thực phẩm;

- Thiết lập hệ thống logistics thúc đẩy liên kết vùng trong sản xuất, cung ứng, chế biến và tiêu thụ lúa gạo khu vực phía Nam;

- Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành du lịch và các dịch vụ liên quan;

- Nâng cao nhận thức và ứng xử du lịch;

- Nâng cấp cảng thương mại phục vụ du lịch.

(Chi tiết các dự án nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai Chương trình điều hành hoạt động của Chương trình và thực hiện các nhiệm vụ, dự án cụ thể được phân công;

b) Thành lập Ban điều hành do Bộ trưởng Bộ Công Thương làm Trưởng ban để thực hiện Chương trình, thành phần bao gồm: Đại diện các Bộ ngành liên quan. Quy chế hoạt động của Ban điều hành và Văn phòng thường trực do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định;

c) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình và định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình; và đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung nội dung, nhiệm vụ Chương trình trong trường hợp cần thiết.

2. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí phù hợp cho các nhiệm vụ, dự án thực hiện Chương trình phát triển cụm liên kết công nghiệp và nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất các ngành: Điện tử và công nghệ thông tin; dệt may; chế biến lương thực, thực phẩm; máy nông nghiệp; du lịch và các dịch vụ liên quan đến du lịch.

3. Các Bộ ngành có liên quan:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án cụ thể được phân công;

b) Định kỳ tổng kết, đánh giá kết quả và báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ, dự án được giao.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Dự án Nâng cấp cảng thương mại phục vụ du lịch đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan;

b) Phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ ngành có liên quan trong việc triển khai các nhiệm vụ, dự án của Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Liên minh các HTX Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). XH 213

THỦ TƯỚNG

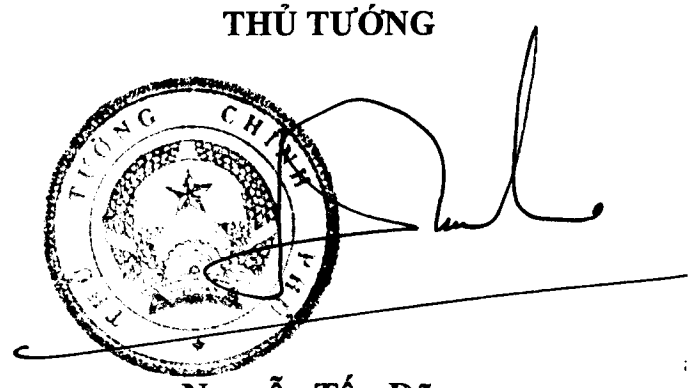

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG BỘ PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CẤP CỤM NGÀNH VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CÓ LỢI THẾ CẠNH TRANH: ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, DỆT MAY, CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM, MÁY NÔNG NGHIỆP, DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC DỰ ÁN CHUNG		
1. Hỗ trợ hình thành liên kết đào tạo nhân lực giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp công nghiệp/dịch vụ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cấp, hình thành cụm ngành		
a	Mục tiêu	Hỗ trợ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh
b	Đối tượng	Các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thuộc các ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp và các doanh nghiệp dịch vụ thuộc lĩnh vực du lịch.
c	Nội dung chính	- Đánh giá hiện trạng về nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành và hiện trạng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, công nhân có tay nghề trong các ngành; - Đánh giá năng lực của các cơ sở đào tạo và nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực, công nhân bậc cao phục vụ sản xuất và phát triển của các ngành; - Rà soát, điều chỉnh và đề xuất kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho các ngành; - Xây dựng và hỗ trợ thực hiện các chương trình liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở đào tạo tại chỗ với các doanh nghiệp trong cụm; - Đề xuất kế hoạch tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các đơn vị đào tạo phục vụ nhu cầu tại chỗ của các cụm ngành.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ; và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ

2. Rà soát các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực và địa phương/vùng lãnh thổ, đồng thời công bố định hướng thu hút đầu tư theo ngành/lĩnh vực, địa phương/vùng lãnh thổ nhằm hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành		
a	Mục tiêu	Đảm bảo tính thống nhất trong định hướng thu hút đầu tư dài hạn và phát huy một cách tối đa lợi thế cạnh tranh của các địa phương/vùng lãnh thổ và các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của các ngành/lĩnh vực trong việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm và phát triển các cụm ngành
b	Đối tượng	Các ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan
c	Nội dung chính	- Rà soát các chiến lược, quy hoạch ngành/lĩnh vực/địa phương/vùng lãnh thổ; - Rà soát các định hướng về thu hút đầu tư đã có theo ngành/lĩnh vực và địa phương/vùng lãnh thổ; - Ban hành định hướng thu hút đầu tư theo ngành/lĩnh vực (điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp và du lịch) và theo địa phương/vùng lãnh thổ có tiềm năng phát triển cụm ngành công nghiệp và du lịch.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng lãnh thổ); - Các Bộ: Công Thương (chiến lược, quy hoạch ngành/lĩnh vực dệt may, máy nông nghiệp); Thông tin và Truyền thông (chiến lược, quy hoạch ngành/lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin); Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chế biến lương thực, thực phẩm); Văn hóa, Thể thao và Du lịch (du lịch và dịch vụ liên quan). Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.
đ	Thời gian	2015
e	Nguồn ngân sách	Vốn sự nghiệp kinh tế cho công tác lập quy hoạch của các Bộ, ngành
3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cấp, phát triển cụm ngành công nghiệp, du lịch		
a	Mục tiêu	Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cấp, phát triển cụm ngành công nghiệp, dịch vụ
b	Đối tượng	Các ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp và du lịch và dịch vụ liên quan

c	Nội dung chính	- Rà soát các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư hiện có đối với các ngành/lĩnh vực và địa phương/lãnh thổ; các cơ chế ưu đãi đặc thù trong thu hút đầu tư phát triển các khu/cụm công nghiệp; - Đánh giá nhu cầu/yêu cầu về hỗ trợ, thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và phát triển các cụm ngành tại các địa phương/vùng có tiềm năng; - Xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư đặc thù nhằm nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cấp, phát triển cụm ngành công nghiệp, dịch vụ.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan.
đ	Thời gian	2015 – 2016
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước
4. Tăng cường năng lực cho các cơ sở nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm có lợi thế cạnh tranh		
a	Mục tiêu	Tăng cường năng lực nghiên cứu cho các cơ sở nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm có lợi thế cạnh tranh
b	Đối tượng	Các cơ sở nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ thuộc các ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp và các doanh nghiệp dịch vụ thuộc lĩnh vực du lịch và các dịch vụ có liên quan.
c	Nội dung chính	- Rà soát, đánh giá năng lực hiện có của các cơ sở nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ thuộc các ngành điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp và các doanh nghiệp dịch vụ thuộc lĩnh vực du lịch và dịch vụ có liên quan; - Đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực và phát triển khoa học công nghệ của các cơ sở nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ phục vụ việc phát triển, nâng cấp các chuỗi giá trị sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; - Đề xuất kế hoạch hỗ trợ đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới các các cơ sở nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm có lợi thế cạnh tranh.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ

II. CÁC DỰ ÁN THEO NGÀNH		
1. Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành điện tử - công nghệ thông tin		
a	Mục tiêu	Hỗ trợ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong ngành điện tử - công nghệ thông tin
b	Đối tượng	Doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thuộc ngành điện tử - công nghệ thông tin
c	Nội dung chính	- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành điện tử - công nghệ thông tin theo hướng hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành; - Triển khai các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất các công nghệ có lợi thế cạnh tranh: Công nghệ vi mạch điện tử, phần mềm nền, thiết bị thông tin và truyền thông, phần mềm và nội dung số; - Xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Công nghệ vi mạch điện tử, phần mềm nền, thiết bị thông tin và truyền thông, phần mềm và nội dung số; - Thí điểm lựa chọn phát triển 01 cụm ngành trong các cụm ngành có tiềm năng: Cụm ngành điện tử gia dụng ở Bình Dương; cụm ngành điện tử nghe nhìn ở khu vực các tỉnh/thành phố Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, thành phố Hà Nội, Hải Dương; cụm sản phẩm công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, vốn đầu tư của doanh nghiệp và các nguồn tài trợ hợp pháp khác
2. Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành dệt may		
a	Mục tiêu	Hỗ trợ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong ngành Dệt may
b	Đối tượng	Doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thuộc ngành dệt may
c	Nội dung chính	- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dệt may theo hướng hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành; - Đề xuất danh mục các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành Dệt may; lựa chọn và hỗ trợ việc sản xuất thí điểm một số sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành;

		- Xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành dệt may; - Thí điểm lựa chọn phát triển 01 cụm ngành trong các cụm ngành có tiềm năng: Dệt sợi và may mặc ở khu vực các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Giang; cụm ngành may mặc ở Thành phố Hồ Chí Minh (chuyên về cung ứng nguyên phụ liệu và dịch vụ) và khu vực miền Trung (chuyên về ODM).
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Công Thương Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, viện trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác
3. Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành máy nông nghiệp		
a	Mục tiêu	Hỗ trợ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong ngành máy nông nghiệp
b	Đối tượng	Doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thuộc ngành máy nông nghiệp
c	Nội dung chính	- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành máy nông nghiệp theo hướng hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành; - Đề xuất danh mục các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành máy nông nghiệp; lựa chọn, hỗ trợ việc sản xuất thí điểm một số sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành; hỗ trợ sản xuất loạt nhỏ một số loại máy nông nghiệp thiết yếu; - Xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh máy nông nghiệp; - Thí điểm lựa chọn phát triển 01 cụm ngành trong các cụm ngành có tiềm năng: máy và thiết bị nông nghiệp tại khu vực các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng; cụm ngành máy và thiết bị tại khu vực các tỉnh/thành phố: Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Công Thương Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, viện trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác

4. Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành chế biến lương thực, thực phẩm		
a	Mục tiêu	Hỗ trợ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong ngành chế biến lương thực thực phẩm
b	Đối tượng	Doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thuộc ngành chế biến lương thực, thực phẩm
c	Nội dung chính	- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành chế biến lương thực, thực phẩm theo hướng hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành; - Đề xuất danh mục các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành chế biến lương thực, thực phẩm; lựa chọn, hỗ trợ sản xuất thí điểm một số sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành; - Xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ phục vụ việc nâng cấp chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của ngành chế biến lương thực, thực phẩm; - Thí điểm lựa chọn phát triển 01 cụm ngành trong các cụm ngành có tiềm năng: Chế biến sản phẩm thủy sản tại các tỉnh vùng Tây Nam bộ; chế biến thủy sản và nông sản tại các tỉnh duyên hải và cao nguyên miền Trung; chế biến nông sản tại các tỉnh trung du phía Bắc.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh,thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, viện trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác
5. Thiết lập hệ thống logistics thúc đẩy liên kết vùng trong sản xuất, cung ứng, chế biến và tiêu thụ lúa gạo khu vực phía Nam		
a	Mục tiêu	Nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo nhờ nâng cấp hệ thống kho vận linh hoạt gắn với chế biến công nghiệp quy mô lớn cho một số vùng chuyên canh lúa tại đồng bằng sông Cửu Long
b	Đối tượng	Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực lương thực, thực phẩm, doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp logistics khu vực phía Nam;
c	Nội dung chính	- Lập phương án và hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp chế biến nông sản tập trung, đồng bộ với hạ tầng giao thông (thuỷ, bộ); - Xây dựng hệ thống kho chứa, giao nhận; hỗ trợ xúc tiến thương mại, bảo đảm hoạt động của chuỗi sản xuất vùng.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan

đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	- Sử dụng vốn sự nghiệp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp theo hình thức PPP
6. Phát triển thí điểm cụm ngành và nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ngành du lịch và các dịch vụ liên quan		
a	Mục tiêu	Hỗ trợ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch và các dịch vụ có liên quan
b	Đối tượng	Doanh nghiệp dịch vụ thuộc ngành du lịch
c	Nội dung chính	- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành du lịch theo hướng hỗ trợ việc nâng cấp chuỗi giá trị các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hình thành phát triển các cụm ngành; - Xây dựng chương trình thí điểm phát triển một số thương thiệu các sản phẩm địa phương, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa lưu niệm phục vụ du lịch; - Thí điểm lựa chọn phát triển 01 cụm ngành trong các cụm ngành có tiềm năng: Cụm du lịch Hải Phòng - Quảng Ninh phát triển các sản phẩm du lịch tham quan thưởng ngoạn thắng cảnh và sinh thái biển; cụm du lịch Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế - Quảng Nam phát triển cụm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với vui chơi giải trí, tham quan thắng cảnh, tìm hiểu di sản văn hoá; cụm du lịch Khánh Hoà - Bình Thuận phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển dài ngày, vui chơi giải trí đô thị, tham quan khám phá cảnh quan, thể thao biển; cụm du lịch Bình Định - Phú Yên - Ninh Thuận phát triển theo các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với thiên nhiên hoang sơ; cụm du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển dịch vụ nghỉ dưỡng biển và giải trí đô thị; cụm du lịch đảo Phú Quốc với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá đảo.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan.
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, viện trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác
7. Nâng cao nhận thức và ứng xử du lịch		
a	Mục tiêu	Nâng cao nhận thức về du lịch, kỹ năng phục vụ và phong cách ứng xử chuyên nghiệp, hiệu quả cho các đối tượng trong và ngoài ngành du lịch đang tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị du lịch biển thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn.
b	Đối tượng	- Nhân viên tại các khách sạn, nhà hàng; hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên tại điểm du lịch; - Nhân viên xuất nhập cảnh, hải quan;

		- Lái xe du lịch, lái taxi, lái xe điện, lái xe ôm; hộ kinh doanh bán lẻ hàng lưu niệm và hàng hoá tại các trung tâm du lịch; hộ kinh doanh nhà hàng ăn uống tại các trung tâm du lịch; cộng đồng dân cư tại các điểm du lịch.
c	Nội dung chính	- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng phục vụ khách du lịch. - Tổ chức các hội thảo tập huấn về phong cách ứng xử và thái độ phục vụ khách du lịch. - Tổ chức các chương trình truyền thông, giáo dục về phong cách ứng xử, thái độ phục vụ khách du lịch.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phối hợp: Bộ Công an, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Chương trình hành động quốc gia về du lịch
8. Nâng cấp cảng thương mại phục vụ du lịch		
a	Mục tiêu	Đầu tư, nâng cấp một số cảng biển thương mại gần các trung tâm du lịch lớn trở thành cảng biển phục vụ khách du lịch
b	Đối tượng	- Khu vực miền Trung: Phát triển cảng Chân Mây thành cảng biển du lịch trên cơ sở thế mạnh về khả năng liên kết với các sân bay, cảng hàng không quốc tế cũng như các địa danh du lịch nổi tiếng tại Huế, Đà Nẵng. - Khu vực miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu phát triển ít nhất 1 cầu cảng chuyên dụng cho các tàu du lịch neo đậu.
c	Nội dung chính	- Khu vực miền Trung: + Ngắn hạn: Cải tạo, phát triển 1 cầu cảng chuyên dụng trong cảng Chân Mây để đón tiếp khách du lịch. + Dài hạn: Phát triển bến tàu biển tại cảng Chân Mây. - Khu vực miền Nam: + Ngắn hạn: Cải tạo, phát triển 1 cảng gần Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu cho các tàu du lịch với tiêu chí thông thoáng, không có các tàu chở hàng lớn và một bến tàu đơn giản. + Dài hạn: Xây dựng 1 cầu cảng cái có thể phục vụ được những tàu du lịch lớn và một bến tàu với tiêu chí càng gần Thành phố Hồ Chí Minh càng tốt.
d	Đơn vị chủ trì và phối hợp	Chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quanliên quan Phối hợp: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
đ	Thời gian	2015 - 2020
e	Nguồn vốn	Vốn ngân sách phát triển hạ tầng địa phương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2407 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
ĐẾN Số: 151
Ngày: 6/1/15
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025" (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung là tiền đề quan trọng để công nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam phát triển, góp phần đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông.

Lựa chọn các địa phương có lợi thế về hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, nguồn nhân lực về công nghệ thông tin và mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin để xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung.

II. YÊU CẦU

Hình thành hệ thống các khu công nghệ thông tin tập trung với quy mô hợp lý về diện tích mặt bằng, phân bổ hợp lý về ngành nghề chuyên môn, vị trí địa lý để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Việc phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung cần đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đồng thời đảm bảo việc sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, đúng mục tiêu.

III. MỤC TIÊU

Xây dựng một số khu công nghệ thông tin tập trung ở các tỉnh, thành phố có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, nhất là nguồn vốn để triển khai xây dựng hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung (từ ngân sách nhà nước địa phương và nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp), đã có các dự án đầu tư, các sản phẩm công nghệ thông tin lớn.

Xây dựng hai (02) đến ba (03) khu công nghệ thông tin tập trung tại mỗi thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách đối với các khu công nghệ thông tin tập trung, đặc biệt là các chính sách ưu đãi.

Nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định pháp luật, cơ chế chính sách có liên quan đến các khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Khuyến khích các nguồn lực xã hội, vốn đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng và phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, đặc biệt là cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong các khu theo quy định của pháp luật.

3. Hỗ trợ, khuyến khích đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu phát triển trong các khu công nghệ thông tin tập trung; đẩy mạnh việc trao đổi, kết hợp các hoạt động sản xuất và nghiên cứu giữa các khu công nghệ thông tin tập trung và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

Xây dựng và phát triển mạng liên kết giữa các khu công nghệ thông tin tập trung với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu với các đơn vị sản xuất kinh doanh.

4. Nghiên cứu xây dựng cơ chế cho phép thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm để hỗ trợ việc ươm tạo và hoạt động của các doanh nghiệp mới trong khu công nghệ thông tin tập trung.

Lựa chọn, triển khai đầu tư một số vườn ươm điểm tại các khu công nghệ thông tin tập trung, chuyên nghiên cứu phát triển các sản phẩm đặc thù phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp.

5. Hỗ trợ, khuyến khích các đơn vị đào tạo nhân lực công nghệ thông tin trong các khu công nghệ thông tin tập trung tổ chức các chương trình đào tạo, thực hiện liên kết hợp tác với các tổ chức đào tạo có uy tín trên thế giới trong lĩnh vực công nghệ thông tin để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các khu công nghệ thông tin tập trung.

6. Tăng cường quảng bá thương hiệu, hình ảnh các khu công nghệ thông tin tập trung Việt Nam, cũng như thương hiệu của công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam nói chung để góp phần thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin trong và ngoài nước, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia vào hoạt động trong các khu công nghệ thông tin tập trung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Phổ biến, hướng dẫn các địa phương thực hiện Quy hoạch;

b) Hướng dẫn triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghệ thông tin tập trung;

c) Hỗ trợ các khu công nghệ thông tin tập trung nâng cao khả năng nghiên cứu và thương mại hóa sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin;

d) Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin toàn quốc về khu công nghệ thông tin tập trung; đánh giá hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, dự án để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Quy hoạch;

e) Đôn đốc thực hiện, hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện Quy hoạch.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung và quan điểm, yêu cầu, mục tiêu của Quy hoạch này, chủ động đề xuất công nhận, đề xuất thành lập các khu công nghệ thông tin tập trung tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, KGVX(3b).HMT. 240

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 87 /2014/TT - BGTVT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

VĂN PHÒNG UBND T...
ĐẾN Số: 402
Ngày 3/2/15

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ như sau:

"3. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp chuyển đổi giấy phép lái xe bằng giấy bìa sang giấy phép lái xe bằng vật liệu **PET.** đối với các đối tượng sau:

a) Người có giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

b) Người có giấy phép lái xe hạng A4, giấy phép lái xe ô tô còn thời hạn sử dụng trên 03 (ba) tháng".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Uỷ ban An toàn giao thông Quốc gia;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (Hđt).

KT. BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3788 /BTTTT-THH	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2014*

V/v Hướng dẫn liên thông, trao đổi dữ liệu có cấu trúc bằng ngôn ngữ XML giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
ĐẾN Số: 3871
Ngày: 9.12.15
Chuyển:

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước.

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Hướng dẫn liên thông, trao đổi dữ liệu có cấu trúc bằng ngôn ngữ XML giữa các hệ thống thông tin. Hướng dẫn này được áp dụng làm cơ sở trong việc khảo sát, thiết kế các hệ thống thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước.

Đề nghị Quý cơ quan tải bản điện tử tài liệu hướng dẫn từ cổng thông tin điện tử http://www.mic.gov.vn hoặc trang thông tin điện tử http://www.aita.gov.vn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều gì vướng mắc, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Đơn vị chuyên trách về CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gửi email);
- Đơn vị chuyên trách về CNTT của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;
- Đơn vị chuyên trách về CNTT của Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gửi mail);
- Cổng thông tin điện tử Bộ TT&TT;
- Lưu: VT, THH (CSHTTT).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Nguyễn Minh Hồng